Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THỌ XUÂN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																													
				Thị trấn Thọ Xuân	Thị trấn Lam Sơn	Thị trấn Sao Vàng	Xã Xuân Hồng	Xã Bắc Lương	Xã Nam Giang	Xã Xuân Phong	Xã Thọ Lộc	Xã Xuân Trường	Xã Xuân Hoà	Xã Thọ Hải	Xã Tây Hồ	Xã Xuân Giang	Xã Xuân Sinh	Xã Xuân Hưng	Xã Thọ Diên	Xã Thọ Lâm	Xã Thọ Xương	Xã Xuân Bái	Xã Xuân Phú	Xã Xuân Thiên	Xã Thuận Minh	Xã Thọ Lập	Xã Quảng Phú	Xã Xuân Tín	Xã Phú Xuân	Xã Xuân Lai	Xã Xuân Lập	Xã Xuân Minh	Xã Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**580.61**	**51.02**	**1.54**	**204.25**	**4.70**	**0.66**	**6.84**	**2.43**	**3.26**	**0.14**	**2.39**	**0.01**	**1.68**	**0.44**	**3.53**	**6.63**	**7.37**	**45.00**	**36.95**	**69.98**	**74.81**	**2.50**	**4.55**	**3.05**	**5.91**	**7.59**	**6.87**	**2.69**	**3.21**	**3.84**	**16.78**
	Trong đó:																																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	145.88	50.00	0.37	21.35	4.66	0.15	6.44	2.43	3.15	0.14	2.34	**0.01**	0.33	0.17	0.40	2.04	1.09	10.39	15.91	0.68	0.03		1.79	1.50	0.14	4.18	3.72	2.30	1.95	1.85	6.37
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*134.62*	*50.00*	*0.37*	*17.95*	*4.66*	*0.15*	*6.44*	*2.43*	*3.15*	*0.14*	*2.34*	**0.01**	*0.33*	*0.17*	*0.39*	*2.04*	*1.09*	*5.61*	*15.02*	*0.68*	*0.03*		*1.09*	*0.81*	*0.14*	*3.38*	*3.72*	*2.30*	*1.95*	*1.85*	*6.37*
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	*11.27*			3.40											0.01			4.78	0.89				0.70	0.69		0.80					
	Đất trồng lúa nương	*LUN*																															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	259.00	0.32	1.17	132.41		0.51							1.30	0.25	2.00	4.39	6.28	26.60	5.65	0.48	47.95	2.50	2.10	1.23	5.77	2.71	3.06	0.39	0.92	1.29	9.73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.42	0.01		35.31	0.04									0.02	1.13	0.20		4.10	4.06	0.31	1.81		0.66	0.30		0.50	0.06			0.40	0.50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120.11			12.07														3.19	11.33	68.51	25.01										
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.02	0.69		3.11			0.23		0.11		0.06		0.05					0.71						0.02		0.20	0.02		0.34	0.30	0.18
1.8	Đất làm muối	LMU																															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.17						0.17																								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**112.37**	**8.01**	**3.06**	**53.80**	**0.60**		**0.48**	**0.12**	**1.18**	**5.09**	**0.27**	**0.73**	**0.08**	**3.47**	**2.85**	**0.83**		**6.18**	**7.66**	**5.83**	**4.42**	**0.14**	**0.72**	**0.43**	**0.64**	**1.98**	**0.68**	**0.32**	**0.05**	**0.58**	**2.19**
	Trong đó:																																
2.1	Đất quốc phòng	CQP																															
2.2	Đất an ninh	CAN																															
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.15																		0.15												
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.91			0.03																	1.88										
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX																															
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	**44.32**	**7.37**	**0.33**	**15.91**	**0.38**		**0.48**	**0.12**	**0.32**	**0.65**	**0.27**	**0.24**	**0.01**	**3.47**	**1.29**	**0.74**		**0.40**	**5.98**	**1.14**	**1.39**		**0.22**	**0.00**	**0.61**	**0.87**	**0.61**	**0.16**	**0.05**	**0.20**	**1.12**
-	*Trong đó: Đất giao thông*	*DGT*	*34.49*	*5.94*	*0.33*	*13.45*	*0.27*		*0.33*	*0.10*	*0.21*	*0.65*	*0.12*	**0.16**		*3.47*	*1.14*	*0.46*		*0.06*	*4.78*	*0.71*	*1.12*				*0.49*	*0.67*	*0.02*				
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*7.49*	*1.26*		*1.56*	*0.11*		*0.07*	*0.02*	*0.05*		*0.05*		*0.01*			*0.28*		*0.26*	*1.20*	*0.21*	*0.20*		*0.12*			*0.20*	*0.59*	*0.16*	*0.05*	*0.20*	*0.88*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0.23*			*0.04*					*0.04*									*0.04*		*0.10*												*0.00*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0.37*														*0.15*																*0.22*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*	*DGD*	*0.12*																							*0.00*	*0.12*						*0.00*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0.41*			*0.23*							*0.10*	**0.08**																			*0.00*
-	*Đất năng lượng*	*DNL*	*0.00*																														*0.00*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0.00*																														*0.00*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																															
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																															
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																															
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																															
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*1.20*	*0.17*		*0.62*			*0.08*		*0.01*									*0.04*		*0.11*	*0.07*		*0.10*								*0.00*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*																															
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																															
-	*Đất chợ*	*DCH*																															
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL																															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																															
2.12	Đất khu vui chơi,giải trí công cộng	DKV	0.00																														0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15.47								0.56	0.06		**0.09**						5.59	0.99	4.69	1.15		0.50	0.33		0.43	0.07	0.16		0.38	0.45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32.55	0.16	0.31	32.08																											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.40	0.48		0.24	0.22				0.15				0.07									0.14		0.09							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.04			0.04																											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																															
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.02																		0.02												
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10.26		2.42	0.13					0.15	4.38					1.56	0.09		0.19	0.52						0.03	0.67					0.12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6.27			5.37								**0.40**																			0.50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																															